CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2022/CBTT-HHV	*TP. Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ**
   - Mã chứng khoán: **HHV**
   - Địa chỉ: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
   - Điện thoại liên hệ: 0236 3730 574 Fax: 0236 3842 713
   - E-mail: info@hhv.com.vn Website: hhv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 kết thúc vào ngày 30/9/2022 của Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả.**

Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả trân trọng công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 kết thúc vào ngày 30/9/2022 của Công ty.

Nội dung chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/10/2022 tại đường dẫn: http://www.hhv.com.vn/quan hệ cổ đông/công bố thông tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Người được UQ CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
DEOCA INFRASTRUCTURE
MSDN: 04...965

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính riêng
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 74

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÈO CẢ
Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 3 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 12 năm 2021 và chính thức giao dịch ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HHV, số lượng chứng khoán niêm yết là 267.384.090 cổ phiếu.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 2.673.840.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân, Hầm đường bộ Đèo Cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao; đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao; dịch vụ thu phí cầu đường; vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; xây dựng nhà các loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị; sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa thiết bị khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bốc xếp hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động tư vấn quản lý; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Vốn đầu tư (VND)
Công ty con: 03 Công ty			
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	68,34%	68,34%	1.022.315.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	1.486.031.250.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	272.331.000.000
Công ty liên doanh, liên kết: 03 Công ty			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	122.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	134.000.000.000

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, Xã Tân Hội, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	08/08/2019	
Ông Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch	08/08/2019	
Ông Trần Văn Thế	Phó Chủ tịch	05/04/2019	24/04/2022
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch	29/04/2022	
	Thành viên	24/04/2022	
	(từ ngày 24/04/2022 đến ngày 29/04/2022)		
Ông Võ Thụy Linh	Thành viên	21/07/2015	
Ông Trần Chủng	Thành viên	17/06/2020	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	01/11/2021	
Ông Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập	17/06/2020	
Ông Hà Huy Hùng	Thành viên độc lập	01/11/2021	24/04/2022
Ông Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập	24/04/2022	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	
Ông Trần Văn Chí	Phó TGĐ thường trực	14/02/2022	
Ông Võ Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	10/12/2020	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	14/01/2021	
Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2021	
Ông Lê Châu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	14/02/2022	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	16/04/2018	
Bà Cam Thị Minh Hải	Thành viên	17/06/2020	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	26/04/2021	

Đại diện theo pháp luật:

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	21/12/2020	

Kế toán trưởng:

	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Ân	17/06/2020	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ báo cáo 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc

DEOCA INFRASTRUCTURE

NGUYỄN QUANG HUY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**870.987.961.693**	**838.451.206.123**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**152.589.388.897**	**11.600.983.258**
111	Tiền		76.040.956.910	8.100.983.258
112	Các khoản tương đương tiền		76.548.431.987	3.500.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**563.967.223.926**	**782.361.201.522**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	407.362.852.953	627.923.680.598
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	53.694.173.972	11.029.529.737
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.6	115.120.743.732	155.618.537.918
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(13.210.546.731)	(13.210.546.731)
140	**Hàng tồn kho**		**153.399.506.157**	**44.059.032.517**
141	Hàng tồn kho	V.8	153.399.506.157	44.059.032.517
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.031.842.713**	**429.988.826**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	1.031.842.713	429.988.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.158.581.343.343**	**2.975.211.790.305**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.094.427.531**	**3.094.427.531**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	3.094.427.531	3.094.427.531
220	**Tài sản cố định**		**75.514.380.567**	**27.152.174.909**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10	74.970.189.974	26.598.323.500
222	Nguyên giá		146.681.940.809	91.686.904.292
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.711.750.835)	(65.088.580.792)
227	Tài sản cố định vô hình	V.11	544.190.593	553.851.409
228	Nguyên giá		663.292.634	663.292.634
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(119.102.041)	(109.441.225)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**26.296.271.562**	**12.259.242.728**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	26.296.271.562	12.259.242.728
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.052.177.300.000**	**2.932.165.900.000**
251	Đầu tư vào công ty con	V.2b	2.780.677.300.000	2.660.665.900.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	269.500.000.000	269.500.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	2.000.000.000	2.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.498.963.683**	**540.045.137**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	1.498.963.683	540.045.137
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**4.029.569.305.036**	**3.813.662.996.428**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**931.277.521.398**	**844.131.880.942**
310	**Nợ ngắn hạn**		**678.434.006.763**	**625.822.930.942**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	185.397.232.684	230.529.989.839
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	105.563.340.132	7.648.775.163
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.15	30.732.678.912	42.260.801.005
314	Phải trả người lao động		11.993.933.320	8.197.991.848
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	19.992.112.867	48.101.149.844
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	1.100.000.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V18	70.310.690.895	54.080.267.206
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	251.647.721.234	233.259.659.318
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.696.296.719	1.744.296.719
330	**Nợ dài hạn**		**252.843.514.635**	**218.308.950.000**
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	9.075.000.000	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	243.768.514.635	218.308.950.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.098.291.783.638**	**2.969.531.115.486**
410	**Vốn chủ sở hữu**	V.20	**3.098.291.783.638**	**2.969.531.115.486**
411	Vốn góp của chủ sở hữu		2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.673.840.900.000*	*2.673.840.900.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần		(208.000.000)	(208.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		7.148.483.380	4.851.321.687
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		417.510.400.258	291.046.893.799
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*288.749.732.106*	*61.330.724.488*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay*		*128.760.668.152*	*229.716.169.311*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**4.029.569.305.036**	**3.813.662.996.428**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**267.762.541.084**	**309.892.944.482**	**608.667.586.940**	**561.550.477.508**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**267.762.541.084**	**309.892.944.482**	**608.667.586.940**	**561.550.477.508**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	VI.2	**206.896.503.789**	**189.559.919.774**	**434.190.641.244**	**376.539.561.860**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**60.866.037.295**	**120.333.024.708**	**174.476.945.696**	**185.010.915.648**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	8.346.596.173	19.985.446.834	23.826.832.830	36.075.437.599
22	Chi phí tài chính	VI.4	7.109.000.669	6.230.678.955	20.495.291.250	19.513.463.130
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.109.000.669*	*6.230.678.955*	*20.495.291.250*	*19.513.463.130*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	5.769.747.477	4.423.757.181	20.674.233.546	16.282.835.365
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**56.333.885.322**	**129.664.035.406**	**157.134.253.730**	**185.290.054.752**
31	Thu nhập khác	VI.6	-	989.116	358.882	19.455.578.926
32	Chi phí khác	VI.7	24.348.073	-	24.858.032	53.192.182
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(24.348.073)**	**989.116**	**(24.499.150)**	**19.402.386.744**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**56.309.537.249**	**129.665.024.522**	**157.109.754.580**	**204.692.441.496**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
			2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.9	9.792.938.546	21.992.656.201	26.919.086.428	33.988.773.929
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.516.598.703	107.672.368.321	130.190.668.152	170.703.667.567

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**157.109.754.580**	**204.692.441.496**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.632.830.859	4.696.643.241
03	Các khoản dự phòng		-	(161.854.500)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.826.832.830)	(55.530.027.409)
06	Chi phí lãi vay		20.495.291.250	19.513.463.130
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**160.411.043.859**	**173.210.665.958**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		168.585.724.502	(108.943.936.300)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(109.340.473.640)	820.677.688
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]		35.604.036.404	(122.863.568.163)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.560.772.433)	996.506.641
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.012.037.181)	(4.803.142.205)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.138.362.996)	(9.547.574.418)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**212.549.158.515**	**(71.130.370.799)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(67.835.211.653)	(152.000.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		-	36.610.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(71.400.000.000)	(10.000.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.826.832.226	36.075.437.599
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(115.408.379.427)**	**62.533.437.599**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		368.861.189.637	450.075.701.841
34	Chi trả nợ gốc vay		(325.013.563.086)	(501.741.810.858)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**43.847.626.551**	**(51.666.109.017)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**140.988.405.639**	**(60.263.042.217)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**V.1**	**11.600.983.258**	**76.734.825.238**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**V.1**	**152.589.388.897**	**16.471.783.021**

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 3 tháng 11 năm 2021.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 2.673.840.900.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Km11+500 tuyến đường dẫn phía Nam hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Hình thức kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; Hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, Hầm đường bộ Cù Mông, Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao; đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao; dịch vụ thu phí cầu đường; vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; xây dựng nhà các loại; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; sửa chữa máy móc thiết bị; sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa thiết bị khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bốc xếp hàng hóa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động tư vấn quản lý; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty:

Danh sách các Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2022	31.12.2021	30.09.2022	31.12.2021
1	Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Tầng 16, Tháp văn phòng, Tòa nhà số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	68,34%	65,58%	68,34%	65,58%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh - P.Tân Định - Q1 - TP Hồ Chí Minh	71,02%	71,02%	71,02%	71,02%
3	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú gia BOT	Lô 4 BT1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,47%	99,47%	99,47%	99,47%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.09.2022	31.12.2021	30.09.2022	31.12.2021
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	32 Thạch Thị Thanh - P.Tân Định - Q1 - TP Hồ Chí Minh	21,95%	21,95%	21,95%	21,95%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Tầng 16 tòa nhà số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội, Việt Nam	47,10%	47,10%	50,00%	50,00%
3	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Tầng 20,số 109 Trần Hưng Đạo, P.Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	31,60%	31,60%	31,60%	31,60%

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết:

i. Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 15 ngày 25/05/2022, do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GNNĐKĐTTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay	10.543.195.000.000 VND
Tổng	12.188.665.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 1.495.847.400.000 VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

ii. Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104567756 ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021.
Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 47/BKHĐT-GCNĐKĐTTN/ĐC1 do Bộ KHĐT chứng nhận ngày 20/6/2017:
+ Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân)
Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);
Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 09 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 13/03/2019 là 21.612 tỷ đồng.
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:

+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000 VND
+ Vốn khác:	1.438.432.378.000 VND
+ Vốn vay	13.375.708.235.000 VND
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ	5.048.002.979.000 VND
Tổng	21.612.008.175.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.
Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 2.092.450.000.000 VND

iii. Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 9 ngày 22/02/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.
Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17 tháng 08 năm 2015:
+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.231.104.000 VND

+ Vốn chủ sở hữu:	262.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	1.297.231.104.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 273.786.000.000 VND

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

iv. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0401777280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày13/07/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 5 năm 2022.
Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 61.500.000.000 VND

v. Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội.
Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013:
+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.
Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2016 về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)
Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 2.644.478.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 339.447.800.000 VND
+ Vốn vay: 2.305.030.200.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 305.000.000.000 VND
Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

vi. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05 tháng 06 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn
Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.
Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.
+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

vi. Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (tiếp theo)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 8.743.000.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu: 1.749.000.000.000 VND
+ Vốn vay: 6.994.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2022 là: 424.000.000.000 VND

Tại ngày 30/09/2022 Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn hầm Hải Vân, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hoà, Phú Yên.
Xí nghiệp Quản lý, vận hành hầm đường bộ Cù Mông	Thôn Long Thạch, Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	Km81+140, Tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Xã Hồ Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn
Xí nghiệp Quản lý, vận hành đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Ấp Tân Phong, Xã Tân Hội, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;
+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;
+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c) Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:
- Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.
- Đối với khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết khác nếu Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc các khoản phải thu

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT, BT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình là Phương tiện vận tải và Thiết bị dụng cụ quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định không hình thành từ dự án BOT. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:
- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cá tài chính riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khỏan tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (tiếp theo)

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
+ Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

c) Doanh thu hợp đồng xây lắp

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

e) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

f) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong kỳ và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020. Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong kỳ sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các kỳ tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong kỳ:

$$\text{Chi phí lãi vay trong kỳ} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong kỳ}$$

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh doanh cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	1.646.324.218	2.093.723.164
Tiền gửi ngân hàng	74.394.632.692	6.007.260.094
Các khoản tương đương tiền	76.548.431.987	3.500.000.000
Cộng	**152.589.388.897**	**11.600.983.258**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Trái phiếu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

(*) Khoản đầu tư bao gồm 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm (2019 - 2029); lãi suất: Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm; do Vietinbank phát hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.09.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	**2.780.677.300.000**	**-**	**-**	**2.660.665.900.000**	**-**	**-**
Công ty Cổ Phần Bot Bắc Giang - Lạng Sơn	1.022.315.050.000	-	-	902.303.650.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	1.486.031.250.000	-	-	1.486.031.250.000	-	-
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	272.331.000.000	-	-	272.331.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**269.500.000.000**	**-**	**-**	**269.500.000.000**	**-**	**-**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	122.000.000.000	-	-	122.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	134.000.000.000	-	-	134.000.000.000	-	-
Cộng	**3.050.177.300.000**	**-**	**-**	**2.930.165.900.000**	**-**	**-**

(*) Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Đối với dự phòng khoản đầu tư vào các doanh nghiệp đặc thù (doanh nghiệp BOT): Công ty không trích dự phòng tổn thất đầu tư đối với các khoản đầu tư vào doanh nghiệp thực hiện dự án BOT, do hợp đồng BOT đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Nhà đầu tư tham gia dự án theo thỏa thuận hợp đồng BOT được ký kết giữa nhà đầu tư và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**369.666.314.611**	**396.587.100.258**
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	201.066.081.847	161.649.663.847
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	67.555.750.758	-
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	41.993.982.790	52.007.261.820
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	32.398.569.907	26.681.428.257
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	14.726.694.635	270.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	11.853.206.495	8.018.141.334
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả	72.028.179	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	-	140.481.698.327
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z	-	6.656.906.673
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long	-	822.000.000
Bên thứ ba	**37.696.538.342**	**231.336.580.340**
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z	6.907.906.674	-
Công ty Cổ phần xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	5.159.490.529
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	5.082.418.376
Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	1.257.327.273	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	-	177.848.367.430
Đối tượng khác	15.889.742.957	39.846.651.472
Cộng	**407.362.852.953**	**627.923.680.598**

b) Phải thu khách hàng dài hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**3.094.427.531**	**3.094.427.531**
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	3.094.427.531	3.094.427.531
	3.094.427.531	**3.094.427.531**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**6.134.830.050**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	6.134.830.050	-
Bên thứ ba	**47.559.343.922**	**11.029.529.737**
Công ty CP Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hiển Vinh	13.273.364.095	-
Công ty Cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	8.078.049.033	-
Công ty CP kỹ thuật Đông Phương	3.729.304.687	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Nhật Anh Phát	2.872.966.272	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	2.451.997.925	-
Công ty TNHH sơn dẻo nhiệt Synthetic	1.953.525.462	-
Công ty Cổ phần công nghiệp AMECO	1.017.500.000	-
Đối tượng khác	14.182.636.448	11.029.529.737
Cộng	**53.694.173.972**	**11.029.529.737**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

(*) Khoản cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn vay với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	**7.537.699.596**	**-**	**1.842.628.988**	**-**
Ký cược, ký quỹ	**100.000.000**	**-**	**100.000.000**	**-**
Bên liên quan	**100.000.000**	**-**	**100.000.000**	**-**
Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo cả	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	**107.483.044.136**	**873.033.836**	**153.675.908.930**	**873.033.836**
Bên liên quan	**105.884.071.669**	**-**	**152.681.361.082**	**-**
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn	48.988.600.000	-	137.800.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	40.200.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Bảo hành công trình	14.881.361.082	-	14.881.361.082	-
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	1.792.590.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	21.520.587	-	-	-
Bên thứ ba	**1.598.972.467**	**873.033.836**	**994.547.848**	**873.033.836**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	-	21.520.587	-
Cục Quản lý đường bộ III	1.387.818.000	837.818.000	837.818.000	837.818.000
Đối tượng khác	211.154.467	35.215.836	135.209.261	35.215.836
Cộng	**115.120.743.732**	**873.033.836**	**155.618.537.918**	**873.033.836**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30.09.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**	**11.035.892.482**	**-**	**(11.035.892.482)**
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)	5.159.490.529	-	(5.159.490.529)
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắk Lắk	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)	3.399.652.533	-	(3.399.652.533)
Đối tượng khác	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)	2.476.749.420	-	(2.476.749.420)
Trả trước cho người bán	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**	**1.301.620.413**	**-**	**(1.301.620.413)**
Công ty Cổ phần Nhà thép Tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	(673.571.100)	673.571.100	-	(673.571.100)
Đối tượng khác	628.049.313	-	(628.049.313)	628.049.313	-	(628.049.313)
Phải thu ngắn hạn khác	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**	**873.033.836**	**-**	**(873.033.836)**
Cục Quản lý Đường bộ III	837.818.000	-	(837.818.000)	837.818.000	-	(837.818.000)
Đối tượng khác	35.215.836	-	(35.215.836)	35.215.836	-	(35.215.836)
Cộng	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**	**13.210.546.731**	**-**	**(13.210.546.731)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	147.072.799.528	-	38.430.188.177	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.083.670.871	-	5.385.808.582	-
Công cụ, dụng cụ	243.035.758	-	243.035.758	-
Cộng	**153.399.506.157**	**-**	**44.059.032.517**	**-**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.541.659	168.140.464
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	380.827.735	261.848.362
Các khoản khác	549.473.319	-
Cộng	**1.031.842.713**	**429.988.826**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe	3.883.169	35.294.143
Các khoản khác	1.495.080.514	504.750.994
Cộng	**1.498.963.683**	**540.045.137**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**26.977.329.285**	**15.253.888.241**	**48.820.620.501**	**635.066.265**	**91.686.904.292**
Số tăng trong kỳ	**-**	***34.427.888.894***	***20.567.147.623***	**-**	***54.995.036.517***
Mua trong kỳ	-	34.427.888.894	20.567.147.623	-	54.995.036.517
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**26.977.329.285**	**49.681.777.135**	**69.387.768.124**	**635.066.265**	**146.681.940.809**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**11.736.764.666**	**10.997.723.898**	**41.742.853.360**	**611.238.868**	**65.088.580.792**
Số tăng trong kỳ	***812.833.722***	***3.044.353.858***	***2.756.234.896***	***9.747.567***	***6.623.170.043***
Khấu hao trong kỳ	812.833.722	3.044.353.858	2.756.234.896	9.747.567	6.623.170.043
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**12.549.598.388**	**14.042.077.756**	**44.499.088.256**	**620.986.435**	**71.711.750.835**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**15.240.564.619**	**4.256.164.343**	**7.077.767.141**	**23.827.397**	**26.598.323.500**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**14.427.730.897**	**35.639.699.379**	**24.888.679.868**	**14.079.830**	**74.970.189.974**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.721.259.256 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.806.066.206 VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**618.292.634**	**45.000.000**	**-**	**663.292.634**
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**618.292.634**	**45.000.000**	**-**	**663.292.634**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**64.441.225**	**45.000.000**	**-**	**109.441.225**
Khấu hao trong kỳ	9.660.816	-	-	9.660.816
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**74.102.041**	**45.000.000**	**-**	**119.102.041**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**553.851.409**	**-**	**-**	**553.851.409**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022	**544.190.593**	**-**	**-**	**544.190.593**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	544.190.593 VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	0 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	8.901.185.185	-
Sửa chữa lớn văn phòng và nhà xưởng	17.395.086.377	12.259.242.728
Cộng	**26.296.271.562**	**12.259.242.728**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	**63.383.608.673**	**63.383.608.673**	**55.613.530.966**	**55.613.530.966**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	39.460.776.884	39.460.776.884	32.423.041.004	32.423.041.004
Công ty cổ phần An Ninh Đèo cả	14.854.623.466	14.854.623.466	15.548.127.266	15.548.127.266
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả	5.503.966.284	5.503.966.284	5.845.966.284	5.845.966.284
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD ICV Việt Nam	3.564.242.039	3.564.242.039	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Hoàng Long	-	-	1.796.396.412	1.796.396.412
Bên thứ ba	**122.013.624.011**	**122.013.624.011**	**174.916.458.873**	**174.906.458.873**
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Trí Nam	64.078.435.680	64.078.435.680	122.491.454.000	122.491.454.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài gòn	7.351.840.089	7.351.840.089	2.552.438.731	2.552.438.731
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn ASPHALT	7.351.840.089	7.351.840.089	-	-
Công ty Cổ phần thiết bị Đầu tư Bình Minh	1.909.728.000	1.909.728.000	-	-
Đối tượng khác	41.321.780.153	41.321.780.153	49.872.566.142	49.862.566.142
Cộng	**185.397.232.684**	**185.397.232.684**	**230.529.989.839**	**230.519.989.839**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**6.595.227.486**	**-**
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	6.595.227.486	-
Bên thứ ba	**98.968.112.646**	**7.648.775.163**
Công ty cổ phần cao tốc Cam Lâm -Vĩnh Hảo	94.053.046.483	-
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
Công ty Cổ phần XD công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH một thành viên	-	3.000.000.000
Đối tượng khác	944.238.867	677.947.867
Cộng	**105.563.340.132**	**7.648.775.163**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.12.2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.09.2022	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	37.227.634.839	26.919.086.428	36.138.362.996	-	28.008.358.271
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.726.258	471.100.827	435.229.301	-	105.597.784
Thuế giá trị gia tăng	-	4.963.439.908	5.840.646.105	8.185.363.156	-	2.618.722.857
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	1.363.890.862	1.363.890.862	-	-
Thuế khác	-	-	1.091.895.174	1.091.895.174	-	-
Cộng	**-**	**42.260.801.005**	**35.686.619.396**	**47.214.741.489**	**-**	**30.732.678.912**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Trích trước chi phí vận hành Hầm, thu phí	-	461.157.037
Trích trước chi phí lãi vay	-	173.450.166
Trích trước chi phí gói thầu xây dựng	19.992.112.867	47.466.542.641
Cộng	**19.992.112.867**	**48.101.149.844**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu nhận trước	1.100.000.000	-
Cộng	**1.100.000.000**	**-**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu nhận trước	9.075.000.000	-
Cộng	**9.075.000.000**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan	**43.960.222.630**	**33.591.059.194**
Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả	24.849.384.273	22.103.278.371
Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	19.110.838.357	11.487.780.823
Bên thứ ba	**26.350.468.265**	**20.489.208.012**
Kinh phí công đoàn	1.809.712.224	1.173.133.467
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	10.026.578	-
Quỹ ủng hộ	418.533.926	418.533.926
Tạm ứng (số dư có 141)	291.654.775	362.061.688
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.820.540.762	18.535.478.931
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.606.087.366*	*1.606.087.366*
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	*16.889.912.099*	*11.385.035.388*
Đối tượng khác	*5.324.541.297*	*5.544.356.177*
Cộng	**70.310.690.895**	**54.080.267.206**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2021		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.09.2022	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**38.731.895.603**	**38.731.895.603**	**50.700.000.000**	**7.100.000.000**	**82.331.895.603**	**82.331.895.603**
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo Cả	36.731.895.603	36.731.895.603	50.700.000.000	7.100.000.000	80.331.895.603	80.331.895.603
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bên thứ ba	**194.527.763.715**	**194.527.763.715**	**291.430.529.361**	**316.642.467.445**	**169.315.825.631**	**169.315.825.631**
NH Công Thương CN Đà Nẵng	139.125.695.101	139.125.695.101	173.576.067.597	196.575.256.768	116.126.505.930	116.126.505.930
Vay ngắn hạn NH TP Bank-CN Thăng Long HN	52.341.293.512	52.341.293.512	117.854.461.764	119.847.321.072	50.348.434.204	50.348.434.204
Cán bộ, công nhân viên	3.060.775.102	3.060.775.102	-	219.889.605	2.840.885.497	2.840.885.497
Cộng	**233.259.659.318**	**233.259.659.318**	**342.130.529.361**	**323.742.467.445**	**251.647.721.234**	**251.647.721.234**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31.12.2021		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.09.2022	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trên 1 năm đến 5 năm	**218.308.950.000**	**218.308.950.000**	**26.730.660.276**	**1.271.095.641**	**243.768.514.635**	**243.768.514.635**
Bên liên quan	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**	**-**	**-**	**125.400.000.000**	**125.400.000.000**
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	125.400.000.000	125.400.000.000	-	-	125.400.000.000	125.400.000.000
Bên thứ ba	**92.908.950.000**	**92.908.950.000**	**26.730.660.276**	**1.271.095.641**	**118.368.514.635**	**118.368.514.635**
Công ty cổ phần đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	92.000.000.000	92.000.000.000	-	-	92.000.000.000	92.000.000.000
NH TP Bank - mua xe ô tô	908.950.000	908.950.000	-	166.950.000	742.000.000	742.000.000
NH TP Bank - mua xe ô tô	-	-	26.730.660.276	1.104.145.641	25.626.514.635	25.626.514.635
Cộng	**218.308.950.000**	**218.308.950.000**	**26.730.660.276**	**1.271.095.641**	**243.768.514.635**	**243.768.514.635**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương VN - CN Đà Nẵng	HĐ tín dụng số 01/2022-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 04/01/2022	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe oto, giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà tại căn hộ Plaza
2	Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương VN - CN Đà Nẵng	HĐ tín dụng số 02/2022-HDCVHM/NHCT480-DII ngày 04/01/2022	100.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
3	Vay ngắn hạn NH TP Bank-CN Thăng Long HN	HĐ tín dụng số 432/2021 /HĐTD/TLG01 ngày 14/10/2020	300.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Hợp đồng vay số 0201 ngày 02/01/2020, PL	400.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay số 2002/2020/HTBOT-DII ngày 18/3/2020 ,các phụ lục	2.000.000.000	12 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
6	Vay CBCNV Công ty	Hợp đồng và các phụ lục kèm theo ký với từng cá nhân cho vay	Không giới hạn	Từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng	Lãi suất trả bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại NH Công ty đang giao dịch	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
1	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Miền Bắc	Hợp đồng vay từng lần, PL	92.000.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2	Công ty Cổ Phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Hợp đồng vay số 15062021/HTBOT-DII ngày 15/06/2021	125.400.000.000	24 tháng	8%/năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
3	Ngân hàng TM Cổ phần Tiên Phong - TPBank	Hợp đồng vay số 19/2021/HDTD/TLG/01 ngày 27/01/2021	1.113.000.000	60 tháng	8%/năm đến ngày 27/1/2022, sau đó điều chỉnh định năm	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe ô tô
4	Ngân hàng TM Cổ phần Tiên Phong - TPBank	Hợp đồng vay số 273/2022/HDTD/TLG ngày 10/06/2022	40.691.000.000	72 tháng	Lãi suất linh hoạt tại từng văn bản nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Cà vẹt xe ô tô

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2021	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**61.330.724.488**	**2.739.814.946.175**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	170.703.667.567	**170.703.667.567**
Tăng khác	-	-	-	-	**-**
Tại ngày 30.09.2021	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**232.034.392.055**	**2.910.518.613.742**
Tại ngày 01.01.2022	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**4.851.321.687**	**291.046.893.799**	**2.969.531.115.486**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	130.190.668.152	**130.190.668.152**
Trả thù lao cho HĐQT	-	-	-	(1.430.000.000)	**(1.430.000.000)**
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	2.297.161.693	(2.297.161.693)	**-**
Tại ngày 30.09.2022	**2.673.840.900.000**	**(208.000.000)**	**7.148.483.380**	**417.510.400.258**	**3.098.291.783.638**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2022 VND	%	31.12.2021 VND	%
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả (*)	37.892.550.000	1,42%	37.892.550.000	1,42%
Hồ Minh Hoàng	18.000.000.000	0,67%	18.000.000.000	0,67%
Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	677.831.250.000	25,35%	677.831.250.000	25,35%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.940.117.100.000	72,56%	1.940.117.100.000	72,56%
Cộng	**2.673.840.900.000**	**100%**	**2.673.840.900.000**	**100%**

(*) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả trở thành Công ty mẹ của Công ty thông qua quyền sở hữu, quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp tại các Công ty con đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả với tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết như sau:

	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Quyền sở hữu trực tiếp	1,42%	1,42%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	*1,42%*	*1,42%*
Quyền sở hữu và biểu quyết gián tiếp	21,22%	25,35%
- Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	*21,22%*	*25,35%*
Cộng	**22,64%**	**26,77%**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG) đang nắm tỷ lệ quyền biểu quyết là 26,77%, tuy nhiên DCG vẫn là Công ty mẹ do đang nắm quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty thông qua việc nắm đa số thành viên trong Hội Đồng Quản trị.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.673.840.900.000	2.673.840.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phiếu

	30.09.2022 Cổ phiếu	31.12.2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	267.384.090	267.384.090
- Cổ phiếu phổ thông	267.384.090	267.384.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	267.384.090	267.384.090
- Cổ phiếu phổ thông	267.384.090	267.384.090
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**267.762.541.084**	**309.892.944.482**	**608.667.586.940**	**561.550.477.508**
Doanh thu hoạt động xây lắp	159.283.128.676	214.211.449.656	326.319.282.386	308.757.080.566
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	85.195.071.503	60.652.971.817	214.537.227.362	181.653.438.179
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	16.136.853.250	14.675.782.188	51.264.543.487	43.963.730.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển	5.627.624.075	1.875.324.000	12.976.194.782	7.691.374.000
Doanh thu khác	1.519.863.580	18.477.416.821	3.570.338.923	19.484.854.484
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	**267.762.541.084**	**309.892.944.482**	**608.667.586.940**	**561.550.477.508**
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	***135.033.432.659***	***180.593.865.479***	***357.485.735.523***	***356.464.532.140***
Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	*79.001.929.631*	*60.652.971.817*	*208.344.085.490*	*181.653.438.179*
Doanh thu hoạt động xây lắp	*39.844.649.778*	*96.677.358.747*	*97.450.717.291*	*121.638.896.930*
Doanh thu vận hành các trạm thu phí	*16.136.853.250*	*14.675.782.188*	*51.264.543.487*	*43.963.730.279*
Doanh thu khác	*50.000.000*	*8.587.752.727*	*426.389.255*	*9.208.466.752*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	152.149.089.240	143.189.256.338	280.418.443.082	224.286.507.137
Giá vốn hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	38.999.074.253	24.971.393.482	107.945.565.266	100.817.850.661
Giá vốn vận hành các trạm thu phí	11.197.303.075	10.712.456.162	33.968.710.037	34.478.644.045
Giá vốn cung cấp dịch vụ trung chuyển	4.151.847.704	1.351.483.765	10.832.011.594	7.023.464.600
Giá vốn khác	399.189.517	9.335.330.027	1.025.911.265	9.933.095.417
Cộng	**206.896.503.789**	**189.559.919.774**	**434.190.641.244**	**376.539.561.860**

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.571.047.391	19.726.050.404	22.855.190.581	35.010.193.594
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	775.548.782	259.396.430	971.642.249	1.065.244.005
Cộng	**8.346.596.173**	**19.985.446.834**	**23.826.832.830**	**36.075.437.599**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Lãi tiền vay	7.109.000.669	6.230.678.955	20.495.291.250	19.513.463.130
Cộng	**7.109.000.669**	**6.230.678.955**	**20.495.291.250**	**19.513.463.130**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Chi phí nhân công	3.371.409.705	2.231.774.219	9.352.560.617	6.910.223.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.276.661	344.157.158	1.559.391.650	1.773.881.078
Chi phí khấu hao	140.231.532	70.350.024	351.310.798	815.528.884
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.553.788	20.214.403	44.561.741	64.610.240
Thuế, phí, lệ phí	1.000.000	-	4.000.000	3.000.000
Chi phí nguyên, vật liệu	-	3.326.034	-	23.282.286
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(161.854.500)
Các khoản chi phí khác	1.786.275.791	1.753.935.343	9.362.408.740	6.854.163.806
Cộng	**5.769.747.477**	**4.423.757.181**	**20.674.233.546**	**16.282.835.365**

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	-	19.454.589.810
Các khoản khác	-	989.116	358.882	989.116
Cộng	**-**	**989.116**	**358.882**	**19.455.578.926**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Các khoản bị phạt	4.162.593	-	4.162.602	53.192.182
Các khoản khác	20.185.480	-	20.695.430	-
Cộng	**24.348.073**	**-**	**24.858.032**	**53.192.182**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.195.890.319	51.701.609.003	264.268.416.367	127.271.407.138
Chi phí nhân công	73.851.392.808	87.108.656.430	183.800.850.007	175.505.195.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.282.667.094	9.100.728.304	31.038.258.969	29.555.101.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.005.988.668	1.316.396.402	6.632.830.859	4.696.643.241
Chi phí khác bằng tiền	21.151.745.570	16.136.251.711	73.445.109.637	61.822.804.497
Cộng	**225.487.684.459**	**165.363.641.850**	**559.185.465.839**	**398.851.151.721**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	2022 VND	2021 VND	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.792.938.546	21.992.656.201	26.919.086.428	33.988.773.929
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.792.938.546**	**21.992.656.201**	**26.919.086.428**	**33.988.773.929**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong tương lai:** Không có

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**: Không có.

3. **Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	368.861.189.637	450.075.701.841

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

4. Số tiền thực trả gốc trong kỳ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	325.013.563.086	501.741.810.858

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/09/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

3. Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022				
Phải trả cho người bán	185.397.232.684	-	-	185.397.232.684
Người mua trả tiền trước	105.563.340.132	-	-	105.563.340.132
Vay và nợ	251.647.721.234	217.037.854.359	26.730.660.276	495.416.235.869
Chi phí phải trả	19.992.112.867	-	-	19.992.112.867
Các khoản phải trả phải nộp khác	114.137.303.127	3.575.000.000	5.500.000.000	123.212.303.127
Cộng	**676.737.710.044**	**220.612.854.359**	**32.230.660.276**	**929.581.224.679**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS) và Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	NGUYỄN VĂN ÂN	NGUYỄN QUANG HUY

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- ***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không phát sinh

- ***Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***: Không có.

- ***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2022	**30.09.2021**
		VND	**VND**
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		**1.565.000.000**	**384.000.000**
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT	270.000.000	60.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó CT HĐQT	180.000.000	48.000.000
Trần Văn Thế	Phó CT HĐQT	76.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó CT HĐQT	103.000.000	-
Võ Thụy Linh	Thành viên HĐQT	135.000.000	30.000.000
Trần Chủng	Thành viên HĐQT	135.000.000	30.000.000
Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	135.000.000	-
Nguyễn Thanh Trang	Thành viên HĐQT đến ngày 01/11/2021	-	30.000.000
Hà Huy Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	57.000.000	-
Hồ Quang Lợi	Thành viên độc lập HĐQT	78.000.000	-
Hoàng Văn Hải	Thành viên độc lập HĐQT	135.000.000	30.000.000
Nguyễn Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	135.000.000	48.000.000
Cam Thị Minh Hải	Thành viên Ban kiểm soát	63.000.000	30.000.000
Đỗ Thế Vinh	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 26/4/2021	-	20.000.000
Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát	63.000.000	10.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: (tiếp theo)

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2022	**30.09.2021**
		VND	**VND**
Tiền lương		**2.655.869.565**	**904.285.714**
Nguyễn Quang Huy	Tổng giám đốc	630.000.000	165.000.000
Trần Văn Chí	Phó Tổng giám đốc thường trực	420.869.565	-
Võ Ngọc Trung	Phó Tổng giám đốc	360.000.000	295.000.000
Lê Châu Thắng	Phó Tổng giám đốc	270.000.000	-
Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	310.000.000	174.285.714
Nguyễn Quỳnh Mai	Phó Tổng giám đốc	315.000.000	-
Nguyễn Văn Ân	Kế toán trưởng	350.000.000	270.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	Công ty con của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên Ban kiểm soát Phan Thị Mai đến ngày 19/4/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư VINALOG	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Người có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy đến ngày 24/03/2022
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông (đến ngày 19/8/2022), Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả	Người có liên quan của PTGĐ Lê Châu Thắng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Người có liên quan của PCT HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên Ban kiểm soát Cam Thị Minh Hải
Công ty TNHH Đèo Cả Capital (*)	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng

(*) Công ty TNHH Đèo Cả Capital được đổi tên từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Đèo Cả theo Giấy phép đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tóm tắt hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty con

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	68,34%	68,34%	27.968.441.375	31.039.781.427
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	71,02%	71,02%	59.227.039.702	(323.721.997.163)
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	99,47%	99,47%	20.470.711.936	30.823.299.559

Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	21,95%	21,95%	(6.634.806.670)	6.774.410.614
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	47,10%	50,00%	74.578.759.021	249.262.556.889
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	31,60%	31,60%	3.226.456.760	8.241.836.589

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**46.920.716.399**	**36.789.350.909**
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	20.651.569.310	17.301.314.545
		Doanh thu vận hành các trạm thu phí	22.773.496.163	19.488.036.364
		Doanh thu hoạt động xây lắp	3.495.650.926	-
		Giao dịch khác	**151.211.400.000**	**114.300.000.000**
		Góp vốn	120.011.400.000	-
		Đặt cọc góp vốn	31.200.000.000	114.300.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**172.834.544.460**	**166.352.353.278**
		Doanh thu hoạt động xây lắp	-	4.247.769.091
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	17.857.076.429	14.013.855.099
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	154.977.468.031	148.090.729.088
		Giao dịch khác	**40.200.000.000**	**135.500.000.000**
		Đặt cọc góp vốn	40.200.000.000	68.500.000.000
		Trả lại tiền đặt cọc góp vốn	-	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**22.553.146.129**	**37.862.257.909**
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	15.132.826.852	14.057.032.727
		Doanh thu hoạt động xây lắp	2.714.947.222	19.243.624.547
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	4.705.372.055	4.561.600.635
		Doanh thu hoạt động tài chính	**22.855.190.581**	**23.010.193.594**
		Tạm ứng cổ tức	22.855.190.581	23.010.193.594

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	30.09.2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**-**	**29.306.754**
		Doanh thu nước uống đóng chai	-	1.196.364
		Doanh thu thép	-	28.110.390
		Mua hàng hóa, dịch vụ	**9.570.142.034**	**522.727.274**
		Chi phí mua vật tư	9.570.142.034	-
		Chi phí thuê thiết bị, thuê xe	-	522.727.274
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**17.364.303.248**	**54.767.624.342**
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	4.305.988.889	2.204.361.819
		Doanh thu vận hành trạm thu phí	5.928.598.840	5.900.238.181
		Doanh thu trung tu	7.129.715.519	22.663.024.342
		Doanh thu hoạt động tài chính	**-**	**12.000.000.000**
		Chia cổ tức	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết	**Giao dịch khác**	**-**	**10.000.000.000**
		Góp vốn	-	10.000.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2021 VND
		Bán hàng hóa, dịch vụ	**49.462.941.275**	**75.503.158.949**
		Doanh thu hoạt động xây lắp	49.462.941.275	75.484.478.950
		Doanh thu nước uống đóng chai	-	2.900.908
		Doanh thu khác	-	15.779.091
		Mua hàng hóa, dịch vụ	**41.508.886.956**	**21.554.752.876**
		Chi phí vé máy bay	542.734.464	160.782.502
		Chi phí cung cấp công nghệ thông tin	799.942.500	799.942.500
		Chi phí mua vật tư	-	20.414.027.874
		Chi phí đào tạo thạc sĩ	-	180.000.000
		Chi phí thi công công trình	37.152.384.991	-
		Chi phí cho thuê thiết bị, phương tiện	3.013.825.001	-
		Chi phí tài chính	**2.746.105.902**	**6.342.050.959**
		Chi phí lãi vay	2.746.105.902	6.342.050.959
		Giao dịch khác	**57.800.000.000**	**73.100.000.000**
		Trả tiền vay	7.100.000.000	-
		Nhận tiền vay	50.700.000.000	73.100.000.000

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	**Chi phí tài chính**	**7.623.057.534**	**2.971.989.042**
		Chi phí lãi vay	7.623.057.534	2.971.989.042
		Giao dịch khác	**-**	**125.400.000.000**
		Nhận tiền vay	-	125.400.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên Ban kiểm soát Phan Thị Mai đến ngày 19/4/2022	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**95.454.546**	**8.590.480.002**
		Doanh thu cho thuê xe	95.454.546	286.363.638
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.304.116.364
		Chi phí tài chính	**-**	**19.397.260**
		Chi phí lãi vay	-	19.397.260
		Giao dịch khác	**-**	**2.140.630.137**
		Trả tiền vay	-	2.000.000.000
		Thanh toán tiền lãi vay	-	140.630.137
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Người có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	**Mua hàng hóa, dịch vụ**	**20.478.552.000**	**19.186.278.652**
		Chi phí dịch vụ bảo vệ	20.478.552.000	19.186.278.652
		Giao dịch khác	**22.857.528.440**	**21.592.706.552**
		Thanh toán tiền dịch vụ bảo vệ	22.857.528.440	21.592.706.552
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy đến ngày 24/03/2022	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**106.363.638**	**324.545.451**
		Doanh thu thuê xe	106.363.638	324.545.451
		Mua hàng hóa, dịch vụ	**-**	**1.313.229.176**
		Chi phí thí nghiệm công trình, tư vấn	-	1.313.229.176

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2022 VND	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2021 VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông (đến ngày 19/8/2022), Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**13.385.323.316**	**245.454.546**
		Doanh thu thuê xe	109.090.908	245.454.546
		Doanh thu hoạt động duy tu bảo dưỡng hầm, đường	13.276.232.408	-
		Giao dịch khác	**-**	**270.000.000**
		Thu tiền thuê xe	-	270.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Người có liên quan của PTGĐ Lê Châu Thắng	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**65.480.163**	**-**
		Doanh thu khác	65.480.163	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	**-**	**7.489.339.999**
		Chi phí duy tu cao tốc	-	7.489.339.999
		Giao dịch khác	**342.000.000**	**-**
		Thu tiền thuê xe	342.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Người có liên quan của PCT HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên Ban kiểm soát Cam Thị Minh Hải	**Bán hàng hóa, dịch vụ**	**34.697.462.349**	**-**
		Doanh thu hoạt động xây lắp	34.647.462.349	-
		Doanh thu cho thuê thiết bị, phương tiện	50.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	**40.108.211.870**	**-**
		Thuê thiết bị, phương tiện	2.433.917.554	-
		Chi phí vật tư, nhân công	37.674.294.316	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Người có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang đến ngày 30/9/2021	**Chi phí tài chính**	**-**	**5.504.876.712**
		Chi phí lãi vay	-	5.504.876.712

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN			**369.666.314.611**	**396.587.100.258**
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	19.515.350.057	22.607.397.457
		Phải thu vận hành trạm thu phí	10.653.065.350	4.074.030.800
		Phải thu thi công hoạt động xây lắp	2.230.154.500	-
		Cộng	**32.398.569.907**	**26.681.428.257**
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	94.730.251.250	63.860.155.250
		Phải thu vận hành trạm thu phí	14.009.537.005	5.463.215.005
		Phải thu thi công hoạt động xây lắp	91.361.215.322	91.361.215.322
		Phải thu dịch vụ khác	965.078.270	965.078.270
		Cộng	**201.066.081.847**	**161.649.663.847**
Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	Công ty con	Phải thu tiền vận hành trạm thu phí	1.250.911.770	1.006.945.800
		Phải thu tiền thi công công trình xây lắp	18.546.095.320	31.167.934.320
		Phải thu vận hành bảo dưỡng hầm, đường	22.196.975.700	19.832.381.700
		Cộng	**41.993.982.790**	**52.007.261.820**
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết	Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	111.034.000	775.564.000
		Phải thu vận hành các trạm thu phí	5.494.870.600	2.346.951.400
		Phải thu thi công trung tu	6.247.301.895	4.895.625.934
		Cộng	**11.853.206.495**	**8.018.141.334**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN (tiếp theo)				
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	140.481.698.327
		Cộng	**-**	**140.481.698.327**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	Người có liên quan của Thành viên Ban kiểm soát Phan Thị Mai đến ngày 19/4/2022	Phải thu cho thuê xe	-	420.000.000
		Phải thu cung cấp dịch vụ	-	6.236.906.673
		Cộng	**-**	**6.656.906.673**
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả	Người có liên quan của PTGĐ Lê Châu Thắng	Phải thu ngắn hạn khách hàng	72.028.179	-
		Cộng	**72.028.179**	**-**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy đến ngày 24/03/2022	Phải thu thuê xe	-	594.000.000
		Phải thu cho thuê bất động sản	-	228.000.000
		Cộng	**-**	**822.000.000**
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT Hồ Minh Hoàng, PCT. HĐQT Nguyễn Tấn Đông (đến ngày 19/8/2022), Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Phải thu thuê xe	388.363.635	270.000.000
		Phải thu duy tu bảo dưỡng hầm, đường	14.338.331.000	-
		Cộng	**14.726.694.635**	**270.000.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Người có liên quan của PCT HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên Ban kiểm soát Cam Thị Minh Hải	Phải thu ngắn hạn khách hàng	67.555.750.758	-
		Cộng	**67.555.750.758**	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			**6.134.830.050**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Người có liên quan của PCT HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên Ban kiểm soát Cam Thị Minh Hải	Trả trước cho người bán	6.134.830.050	-
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			**105.984.071.669**	**152.781.361.082**
Công ty Cổ Phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty con	Đặt cọc góp vốn	48.988.600.000	137.800.000.000
		Cộng	**48.988.600.000**	**137.800.000.000**
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Tiền bảo hành các công trình xây lắp	14.881.361.082	14.881.361.082
		Đặt cọc góp vốn	40.200.000.000	-
		Cộng	**55.081.361.082**	**14.881.361.082**
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Đặt cọc tiền vé máy bay	100.000.000	100.000.000
		Phải thu khác	-	-
		Cộng	**100.000.000**	**100.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.792.590.000	-
		Cộng	**1.792.590.000**	**-**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Người có liên quan của PCT HĐQT Nguyễn Hữu Hùng, thành viên Ban kiểm soát Cam Thị Minh Hải	Phải thu khác	21.520.587	-
		Cộng	**21.520.587**	**-**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			**63.383.608.673**	**55.613.530.966**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua vật tư	3.564.242.039	-
		Cộng	**3.564.242.039**	**-**
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Phải trả tiền vé máy bay	2.083.171.564	1.496.249.851
		Phải trả tiền cung cấp công nghệ thông tin	3.626.122.500	2.746.185.750
		Phải trả mua công cụ dụng cụ, tài sản	558.936.253	558.936.253
		Phải trả mua vật tư	24.840.993.716	19.270.116.299
		Phải trả mua đồng phục	1.304.174.025	1.304.174.025
		Phải trả chi phí đào tạo thạc sĩ	580.000.000	580.000.000
		Phải trả khác	6.467.378.826	6.467.378.826
		Cộng	**39.460.776.884**	**32.423.041.004**
Công ty Cổ phần An ninh Đèo Cả	Người có liên quan của Trưởng Ban kiểm soát Nguyễn Minh Giang	Phải trả cung cấp dịch vụ	14.854.623.466	15.548.127.266
		Cộng	**14.854.623.466**	**15.548.127.266**
Công ty cổ phần quản lý và khai thác đường cao tốc Đèo Cả	Người có liên quan của PTGĐ Lê Châu Thắng	Phải trả cung cấp dịch vụ	5.503.966.284	5.845.966.284
		Cộng	**5.503.966.284**	**5.845.966.284**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hoàng Long	Người có liên quan của Thành viên HĐQT, TGĐ Nguyễn Quang Huy đến ngày 24/03/2022	Phải trả cung cấp dịch vụ	-	1.796.396.412
		Cộng	**-**	**1.796.396.412**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

3. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN			**6.595.227.486**	**-**
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Ứng trước thi công hoạt động xây lắp	6.595.227.486	-
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			**43.960.222.630**	**33.591.059.194**
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Tiền lãi vay	25.554.732.930	22.808.627.028
		Phải trả khác	(705.348.657)	(705.348.657)
		Cộng	**24.849.384.273**	**22.103.278.371**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Tiền lãi vay	19.110.838.357	11.487.780.823
		Cộng	**19.110.838.357**	**11.487.780.823**
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN			**82.331.895.603**	**38.731.895.603**
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	80.331.895.603	36.731.895.603
		Cộng	**80.331.895.603**	**36.731.895.603**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
		Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

4. Công nợ với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30.09.2022 VND	31.12.2021 VND
PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN				
			3.094.427.531	**3.094.427.531**
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	Công ty con	Phải thu thi công hoạt động xây lắp	3.094.427.531	3.094.427.531
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
			125.400.000.000	**125.400.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T	Cổ đông lớn	Vay dài hạn	125.400.000.000	125.400.000.000

Ghi chú: Các giao dịch với bên liên quan đã thực hiện đúng theo quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán và quy định pháp lý có liên quan